**rút cục** *phụ từ* (ít dùng). xem rốt cuộc.   
**rút dây động rừng** Ví trường hợp làm một việc nào đó sẽ động chạm, ảnh hưởng đến nhiều việc khác có liên quan.   
**rút gọn** *động từ Làm* cho có hình thức ngắn gọn, đơn giản hơn. *Rút gọn bản báo cáo.* Rút gọn *một phân* số (thay bằng một phân số bằng nó nhưng có các số hạng nhỏ hơn). rút lui động từ **1** Rời bỏ *vị* trí, trở về phía sau. Chặn *đường rút lui của* địch. **2** (kết hợp hạn chế). Rút uề, thôi *không đưa ra nữa. Rút* lui ý *kiến.* .   
**rút phép thông công** *động từ* Khai trừ khỏi giáo hội (một hình thức trừng phạt đối với tín đồ đạo Thiên Chúa).   
**rút rát (phương ngữ).** *xem* nhút *nhát.*   
**rút tiền** *động từ* Lấy ra một phần hay toàn bộ số tiền đã gửi ở một quỹ nào đó. Rút *tiền ở* ngân hàng. Rút tiền *tiết kiệm* (kng.; rút tiền gửi ở quỹ tiết kiệm).   
**rụt** *động từ* Co lại, thụt lại. Rụt tay lại như *phải bỏng. Cay rụt lưỡi. So uai* rụt *cố.*   
**rụt rẻ** *tính từ* Tỏ ra e dè không mạnh dạn làm điều muốn làm. *Tính rụt* rè, nhút nhát. *Rụut* rè không *dám* nói.   
**rưa rứa** *tính từ* (phương ngữ). Gần gần như thế; na ná.   
**rửa** *động từ* **1** Dùng nước hoặc chất lỏng làm cho sạch. Rửa *chân tay.* Rửa rau. *Dùng* cồn rửa uết thương. **2** Làm cho tiêu tan nỗi sỉ nhục, oan ức, v.v. bằng hành động trừng trị đích đáng kẻ đã gây ra. Rửa nhục. Rửa hận.   
**rửa ảnh** *động từ* Dùng một dung dịch hoá học làm cho ảnh đã chụp hiện rõ lên giấy ảnh. rửa ráy động từ Rửa (nói khái quát). Rửa ráy *sạch* sẽ.   
**rửa tiền** Hợp pháp hoá khoản tiền bất chính.   
**rửa tội đgợ.** Làm lễ nhận một người vào đạo Thiên Chúa.   
**rữa** *tính từ* Nát nhủn ra đến *mức* dễ rời, dễ rã ra khi đụng đến, do quá chín hoặc quá thối. Quả chín rữa. *Thịt* thối *rữa ra.* Nát *rữa*   
**rứa** *đại từ* (phương ngữ). Thế. Đi mô *rứa? Ra rứa.*   
**rựa** *danh từ* cũng nói dao rựa. Dao to, sống dày, mũi bằng, dùng để chặt, chẻ.   
**rức (phương ngữ).** *xem* nhức. Rức đâu.   
**rực** *tính từ* **1** Ở trạng thái đang bừng lên, toả mạnh hơi nóng hoặc ánh sáng ra xung quanh. *Than cháy rực.* Khói lửa *rực* trời. *Đang sốt, người nóng rực.* Mắt rực sáng. **2** Có màu (đỏ, vàng) tươi đậm và chói. *Cờ đỏ* rực. Đông *lúa* uàng *rực. !!* Láy: rừng rực (nghĩa *1;* ý mức độ cao). *Lửa* cháy rừng rực.   
**rực rỡ** *tính từ* Có màu sắc tươi sáng đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên, làm cho ai cũng phải chú ý. Nắng vàng rực *rỡ.* Đẹp rực *rỡ.* Tương *lai rực rỡ* (bóng (nghĩa bóng)).   
**rưng** *động từ* (thường dùng ở dạng láy). (Nước mắt) ứa ra đọng đầy tròng, tuy chưa chảy thành giọt. Mừng *rưng nước mắt.* Nước *mắt* rưng rưng.   
**rưng rức** *tính từ* Từ gợi tả tiếng khóc không to, nhưng kéo dài không ngớt. Ôm mặt *khóc* Tưng rức.   
**rừng** *danh từ* **1** Vùng đất rộng có nhiều cây cối mọc lâu năm. Vào rừng *hái* củi. *TrỒng* cây *gây* rừng. Rừng già\*. **2** Tập hợp tất nhiều vật san sát nhau, dày đặc. Rừng cờ, hoa, biểu ngữ. *Cả* một rừng *người.* **3** (hay t). (dùng trong một số tổ hợp, sau danh từ). (Thú vật, cây cối) sống hoặc mọc hoang, thường là trong rừng. Gà rừng. Lợn rừng\*. *Hoa* chuối rừng.   
**rừng cấm** *danh từ* Rừng không cho khai phá, thường vì mục đích sản xuất hay mục đích khoa học.   
**rừng chồi** *danh từ* Rừng hình thành lại do chỏi mọc lên từ các gốc cây đã chặt.   
**rừng đặc dụng** *danh từ* Rừng có công dụng đặc biệt đối với môi trường, nghiên cứu khoa rừng già danh từ Rừng phát triển tới giai đoạn ổn định, *các* cây gỗ hầu như đã ngừng tăng trưởng, một số bắt đầu tàn.   
**rừng núi** *danh từ* Như núi rừng.   
**rừng phòng hộ** *danh từ* Rừng được dùng để bảo *vệ* nguồn nước, bảo *vệ* môi trường sinh thái, chắn sóng, v.v.. nói chung phòng chống các diễn biến có hại của tự nhiên. Rừng phòng hộ đầu nguồn. Trồng thêm rừng phòng hộ *uen* biên. **rừng rú** *danh từ* Rừng tự nhiên (nói khái quát). Rừng rú *bạt* ngàn.   
**rừng rực** *tính từ* xem rực (láy).   
**rừng sản xuất** *danh từ* Rừng dành cho các mục đích nuôi trồng, khai thác loại lâm sản.   
**rừng thiêng nước độc** *danh từ* (ít dùng). Như ma thiêng *nước* độc.   
**rừng vàng biến bạc** Tả nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, giàu có.   
**rừng xanh núi đỏ** *danh từ* Vùng rừng núi xa xôi, hiểm trở.   
**rửng mỡ** *động từ* cũng nói *dửng* mỡ. (thông tục). Có cử chỉ đùa bỡn quá trớn, tựa như là *thừa* dư sức lực mà không biết làm gì (thường dùng để mắng). Ăn *no* rửng *mỡ.*   
**rựng** *tính từ* (ph.; kết hợp hạn chế). **1** Như lựng (ng.2). Đỏ rựng. Chín rựng. **2** Rạng. Trời rựng sáng.   
**rước** *động từ* **1** *Đi* thành đoàn có cờ trống, đèn đuốc, v.v. để làm lễ đón về, nói chung để biểu thị sự vui mừng trong ngày hội. Rước *ông* nghề uinh quy vễ làng. Rước thần.Vận *động uiên* thể *thao* rước đuốc. *Đám* rước đèn Trung Thu *của thiếu* nhi. **2** Đón về một cách trân trọng. Rước *dâu.* Rước thầy uề chữa *bệnh* (cũ). Rước cái của nợ ấy về làm gì (kng.; hàm ý mỉa mai). **3** (phương ngữ). Đón. Xe rước công nhân đi *làm.* **4** (cũ; kc.; dùng trong lời mời mọc). Mời. Rước cụ xơi nước.   
**rước xách** *động từ* Rước với đầy đủ các nghỉ thức (nói khái quát, thường hàm ý chê). Rước xách linh đình.   
**rươi** *danh từ* Giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, có thể ăn được. Mắm *rươi. Trộm* cắp *như rươi* (rất nhiều).   
**rưởi** *danh từ* (ít dùng). Nhưrưỡi (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở *lên).* Vạn rưới.   
**rươi** *danh từ* Một nửa của đơn vị. *Một đồng rưỡi. Hai* tháng rưỡi. Năm trăm rưỡi. Tăng gấp rưỡi (tăng 50%).   
**rưới** *động từ* Đổ cho thấm đều từng ít một lên khắp bề mặt. Rưới *hành mỡ lên đĩa xôi.* Rưới *xăng đốt.*   
**rượi** *tính từ* (dùng sau t, trong một số tổ hợp). Có tác dụng gây cảm giác dịu mát, dễ chịu. *Hoa* uàng rượi. *ánh* trăng sáng rượi. *Mát* rượi .   
**rườm** *tính từ* Dài dòng, có nhiều chỗ thừa, lôi thôi mà không rõ ý. *Văn* uiết *rườm.* Rườm *lời.* Cắt bỏ *mấy đoạn* cho *đỡ* rườm. *Nói lắm, rườm* tai (chán tai, không muốn nghe).   
**rườm rà** *tính từ* **1** Có nhiều cành lá xoè toả ra xung quanh (nói khái quát). Cây cối rườm *rà.* **2** Có nhiều phần thừa, nhiều chỉ tiết vô ích. *Những tình* tiết *rườm rà.*   
**rướm (phương ngữ).** *xem* rớm.   
**rướn** *động từ* Cố vươn thẳng ra phía trước hay vươn cao lên. Cố *rướn* cổ *nuốt.* Rướn *cong mình lên. Đứng rướn người lên.*   
**rượn** *động từ* (cũ; ít dùng). Ham quá. Rượn chơi.   
**rương** *danh từ* Hòm gỗ để đụng đồ dùng. Rương *quân áo.*   
**rường** *danh từ* Xà ngang nhỏ trong phần trên của vì kèo để đỡ các trụ nhỏ hay các đấu.   
**rường cột** *danh từ* Rường và cột (nói khái quát); dùng để chỉ chỗ dựa vững chắc nhất của một cơ cấu tổ chức.   
**rượt** *động từ* (phương ngữ). Đuổi theo. Rượt *kẻ* trộm.   
**rượu** *danh từ* **1** Chất lỏng, vị cay nông, thường cất từ chất bột hoặc trái cây đã ủ men. Rượu *mơ.* Cất rượu\*. Say *rượu.* Rượu *uào lời ra.* **2** (chuyên môn). Tên gọi chung những hợp chất hữu cơ có tính chất như rượu.   
**rượu bia** *danh từ* (khẩu ngữ). Bia.   
**rượu cẩm** *danh từ* Rượu cất bằng gạo cẩm, màu vàng sâm, mùi thơm.   
**rượu cần** *danh từ* Rượu đựng trong hũ, khi uống thì dùng cần để hút, theo phong tục một số dân tộc miền núi.   
**rượu chát** *danh từ* (phương ngữ). Rượu vang.   
**rượu chè** *động từ* (khẩu ngữ). Hay uống rượu, nghiện rượu đến mức bê tha. Rượu *chè be* bét.   
**rượu chổi** *danh từ* Rượu cất bằng cây chổi, dùng đề xoa bóp.